Sao y; UBND xã Thạch Hà; 03/08/2026 16:25:12

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ THẠCH HÀ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18 /NQ-HĐND	*Thạch Hà, ngày 22 tháng 7 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
điều chỉnh Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ THẠCH HÀ
KHOÁ II, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/Qh15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh Hà Tĩnh: số 506/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2026 về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của các cơ quan, đơn vị, địa phương; số 471/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2026 về việc cấp bổ sung dự toán cho các đơn vị và bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để tổ chức phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031; số 1747/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 về việc phân bổ nguồn ngân sách trung ương thực hiện các nhiệm vụ, dự án khắc phục hậu quả, phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 16 tháng 01 năm 2026 của HĐND xã khóa I, Kỳ họp thứ 4 về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của xã Thạch Hà;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Thạch Hà khóa II, Kỳ họp thứ nhất về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Xét Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2026 của UBND xã về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 16,17/BC-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và kết quả biểu quyết của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách xã

Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 sau điều chỉnh 363.711 triệu đồng.

Tổng dự toán thu ngân sách trên địa bàn xã năm 2026 sau điều chỉnh 306.971 triệu đồng, cụ thể:

- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp: 53.910 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 204.493 triệu đồng.
- Thu nguồn năm 2025 chuyển sang năm 2026: 41.924 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách: 6.643 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục số 01 và 02 kèm theo Nghị quyết này).

2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 sau điều chỉnh: 306.971 triệu đồng, cụ thể:

- Chi đầu tư phát triển: 38.200 triệu đồng *(Bao gồm tiết kiệm chi đầu tư xây dựng cơ bản 5%).*
- Chi thường xuyên: 211.367 triệu đồng.
- Chi tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/2025/NQ-CP: 2.083 triệu đồng.
- Chi cải cách tiền lương: 2.901 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 3.852 triệu đồng.
- Chi nguồn năm 2025 chuyển sang năm 2026: 41.924 triệu đồng.
- Chi kết dư ngân sách: 6.643 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục số 03 kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan; định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân xã theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Thạch Hà khóa II, nhiệm kỳ 2026-2031, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thuế cơ sở 2;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Các ban HĐND xã;
- Các tổ đại biểu HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã;
- Các phòng, ban, ngành xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Việt Hùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ THẠCH HÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 01: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 22/7/2026 của HĐND xã Thạch Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Dự toán điều chỉnh
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ**	**258.188**	**306.971**
I	**Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp**	**53.910**	**53.910**
-	Các khoản thu xã hưởng 100%	320	320
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	53.590	53.590
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**204.278**	**204.493**
-	Thu bổ sung cân đối	154.822	154.492
-	Thu bổ sung có mục tiêu	49.456	50.001
III	**Thu chuyển nguồn**		**41.924**
IV	**Thu kết dư**		**6.643**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**258.188**	**306.971**
1	Chi đầu tư phát triển.	49.200	38.200
2	Chi thường xuyên	200.152	211.367
3	Dự phòng ngân sách	3.852	3.852
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.901	2.901
5	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 173/2025/NQ-CP	2.083	2.083
6	Chi chuyển nguồn		41.924
7	Chi nguồn kết dư		6.643

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ THẠCH HÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 22/7/2026 của HĐND xã Thạch Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đầu năm				Dự toán điều chỉnh; tăng (+), giảm (-)		Dự toán sau điều chỉnh			
		Dự toán tỉnh giao		Dự toán HĐND xã giao				Dự toán tỉnh giao		Dự toán HĐND xã giao	
		NSNN	NS xã	NSNN	NS xã	NSNN	NS xã	NSNN	NS xã	NSNN	NS xã
	Tổng cộng	**274.728**	**230.088**	**314.928**	**258.188**	**48.783**	**48.783**	**274.943**	**230.303**	**363.711**	**306.971**
I	**Thu NSNN trên địa bàn**	**70.450**	**25.810**	**110.650**	**53.910**	**-**	**-**	**70.450**	**25.810**	**110.650**	**53.910**
1	Thu tại xã.	320	320	320	320			320	320	320	320
2	Phí, lệ phí.	250	190	250	190			250	190	250	190
3	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	800	400	800	400			800	400	800	400
4	Thu tiền sử dụng đất	40.000	10.200	80.000	38.200			40.000	10.200	80.000	38.200
5	Lệ phí trước bạ	9.700	4.850	9.900	4.950			9.700	4.850	9.900	4.950
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	320	320	320	320			320	320	320	320
7	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	14.610	7.305	14.610	7.305		2.225	14.610	7.305	14.610	9.530
8	Thuế Thu nhập cá nhân	4.450	2.225	4.450	2.225		-2.225	4.450	2.225	4.450	-
II	**Thu bổ sung từ NS cấp trên**	**204.278**	**204.278**	**204.278**	**204.278**	**215**	**215**	**204.493**	**204.493**	**204.493**	**204.493**
1	Thu bổ sung cân đối	154.822	154.822	154.822	154.822	-330	-330	154.492	154.492	154.492	154.492
2	Thu bổ sung có mục tiêu cấp xã	49.456	49.456	49.456	49.456	-10.000	-10.000	39.456	39.456	39.456	39.456
3	Thu bổ sung có mục tiêu cấp xã					10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
III	**Thu nguồn năm trước chuyển sang năm nay**					**41.924**	**41.924**			**41.924**	**41.924**
IV	**Thu kết dư ngân sách**					**6.643**	**6.643**			**6.643**	**6.643**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ THẠCH HÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 22/7/2026 của HĐND xã Thạch Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh
	Tổng cộng	**258.188**	**48.783**	**306.971**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**49.200**	**-11.000**	**38.200**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn NS xã	36.290		36.590
2	Tiết kiệm chi đầu tư xây dựng cơ bản 5%	1.910		1.610
3	Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn NS cấp trên hỗ trợ	11.000	-11.000	-
II	**Chi thường xuyên**	**200.152**	**11.215**	**211.367**
1	**Chi an ninh - Quốc phòng**	**2.877**	**700**	**3.577**
-	An ninh	373	200	573
-	Quốc phòng	2.504	500	3.004
2	**Sự nghiệp GD-ĐT và trung tâm chính trị xã**	**99.128**	**1.820**	**100.948**
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	97.763	1.715	99.478
-	Trung tâm chính trị xã	1.365	105	1.470
3	**Chi sự nghiệp y tế**	**4.138**	**5.295**	**9.433**
-	Sự nghiệp y tế (Trạm y tế xã)	2.098	5.295	7.393
-	Bảo hiểm y tế đối tượng người có công	730		730
-	Bảo hiểm y tế đối tượng BTXH, HTXH, CCB, người nghèo	1.310		1.310
4	**Sự nghiệp Văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao**	**440**	**-**	**440**
-	Phân bổ theo định mức	331		331
-	KP phát thanh cấp xã	90		90
-	Kinh phí bảo vệ di tích	19		19
5	**Chi đảm bảo xã hội**	**39.805**	**-**	**39.805**
-	Chế độ trợ cấp hằng tháng cán bộ xã nghỉ việc	779		779
-	Kinh phí chúc thọ mừng thọ đối tượng 70,75,80,85 tuổi	135		135
-	Kinh phí chúc thọ mừng thọ đối tượng 95 và trên 100 tuổi	33		33
-	KP chúc thọ và in khung đối với đối tượng tròn 90 và 100 tuổi	42		42
-	Kinh phí tặng quà tết nguyên đán người có công với cách mạng, thân nhân người có công, CCB	286		286
-	Kinh phí tặng quà ngày TBLS 27/7 người có công với cách mạng, thân nhân người có công, CCB	277		277
-	Tặng quà người có công tiêu biểu 1 người/1 xã, nhân dịp tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7	5		5

-	Thắp hương tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7 BMVNAH	278		278
-	Bảo trợ XH theo NĐ 20/2021/NĐ-CP và hưu trí XH theo NĐ 176/2025/NĐ-CP	13.295		13.295
-	Mai táng phí cho đối tượng CCB (Theo các QĐ của TTCP)	679		679
-	Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi NCC với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến	23.405		23.405
-	Quà tặng tết cổ truyền theo văn bản số 4358/SYT-BTXH-PCTNXH ngày 14/11/2025	36		36
-	Phụ cấp thường xuyên đối với thanh niên xung phong	20		20
-	Tiền điện hộ nghèo	305		305
-	Chi khác đảm bảo xã hội	230		230
6	**Sự nghiệp kinh tế**	**14.634**	**-115**	**14.519**
-	Chi sự nghiệp kinh tế	3.621	-1.615	2.006
-	Kinh phí thủy lợi phí	1.437		1.437
-	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.146		1.146
-	Tăng cường cơ sở vật chất	4.550		4.550
-	Kinh phí bảo trì đường bộ	880		880
-	Kiến thiết thị chính, dịch vụ công ích	3.000	1.500	4.500
7	**Sự nghiệp môi trường**	**2.500**	**-**	**2.500**
-	Chi sự nghiệp môi trường	2.500		2.500
8	**Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể**	**31.267**	**5.529**	**36.796**
8.1	**Quản lý nhà nước**	**21.691**	**4.738**	**26.428**
-	Lương và các khoản phụ cấp	7.973	-312	7.661
-	Chi hoạt động theo định mức	2.617	2.490	5.107
-	Khen thưởng theo NĐ 73	430	-18	412
-	Phụ cấp thôn trưởng	1.606		1.606
-	Phụ cấp tổ an ninh trật tự	1.306		1.306
-	Phụ cấp y tá thôn	67		67
-	Trung tâm giáo dục cộng đồng	28		28
-	Phụ cấp thôn đội trưởng	435		435
-	Phụ cấp ĐBHĐ	691		691
-	KP bầu cử Quốc hội, HĐND các cấp	500	1.312	1.812
-	Phụ cấp bán chuyên trách	45		45
-	Chi hoạt động của HĐND	510	466	976
-	Phụ cấp Bí thư chi bộ kiêm trưởng ban công tác r	2.131		2.131
-	Phụ cấp trưởng ban công tác mặt trận	270		270
-	Phụ cấp cấp ủy	331		331
-	Phụ cấp chi hội trưởng phụ nữ, kiêm y tế thôn	548		548
-	Phụ cấp chi hội trưởng nông dân	354		354
-	Phụ cấp Bí thư chi đoàn	354		354
-	Phụ cấp chi hội trưởng CCB	354		354
-	Phụ cấp chi hội trưởng cao tuổi	354		354
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	150		150
-	Chế độ đặc thù đối với cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP	66		66

-	Chi tuyên truyền phổ biến GDPL	30		30
-	Chi công tác tiếp dân, khiếu nại đơn thư tố cáo	30		30
-	KP phần mềm Misa	98		98
-	KP khen thưởng	267	800	1.067
-	Tiết kiệm chi 10%	146		146
8.2	**Đảng**	**6.304**	**350**	**6.654**
-	Lương và các khoản phụ cấp	2.982		2.982
-	Chi hoạt động theo định mức	1.170	350	1.520
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	175		175
-	Hoạt động công tác Đảng theo QĐ số 99/QĐ-TW ngày 30/5/2012 của BCHTW Đảng	85		85
-	Phụ cấp cán bộ UBKT theo Kết luận số 18/KL-T	28		28
-	Phụ cấp Ban chấp hành Đảng ủy	194		194
-	Hỗ trợ cán bộ làm công tác cơ yếu theo QĐ số 1725-QĐ/TU ngày 26/9/2025	16		16
-	Hỗ trợ hoạt động ban công tác 35	250		250
-	KP hoạt động cấp ủy theo quy định số 44/QĐ-TU ngày 27/8/2025 của Tỉnh ủy	73		73
-	KP tặng thưởng kèm theo Huy hiệu Đảng (bao gồm tiền khung, thiếp 25.000 đồng/HHĐ)	1.274		1.274
-	Tiết kiệm chi	57		57
8.3	**MTTQ Đoàn thể**	**2.450**	**274**	**2.724**
-	Lương và các khoản phụ cấp	1.706		1.706
-	Chi hoạt động theo định mức	397	274	671
-	Khen thưởng theo NĐ 73	100		100
-	Chi hoạt động ban Thanh tra nhân dân	10		10
-	Kinh phí Đại hội Hội LHTN	25		25
-	KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh" theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC	180		180
-	Tiết kiệm chi 10%	32		32
8.4	**Trung tâm dịch vụ tổng hợp**	**823**	**167**	**990**
-	Lương và các khoản phụ cấp	652		652
-	Chi hoạt động theo định mức	110	167	277
-	Khen thưởng theo NĐ 73	52		52
-	Tiết kiệm chi 10%	9		9
9	**Chi khác ngân sách**	**5.363**	**-2.013**	**3.350**
III	**Chi tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 173/2025/NQ-CP**	**2.083**		**2.083**
IV	**Chi cải cách tiền lương theo quy định**	**2.901**		**2.901**
V	**Dự phòng**	**3.852**		**3.852**
VI	**Chi nguồn năm 2025 chuyển sang năm 2026**		**41.924**	**41.924**
1	Nguồn đầu tư phát triển		34.336	34.336
2	Nguồn chi thường xuyên		7.588	7.588
VII	**Chi kết dư ngân sách**		**6.643**	**6.643**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ